

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 26 - 5 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán:

ông Lê Nguyên Khoa

bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 ngày 02 năm 2023 về: “tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lê Thị H; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* anh Trương Văn M; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trương Hoàng V; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chị Phạm Thị Kim T; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* anh Trương Văn M - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày: chị và anh M sống chung với nhau từ năm 1986 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh M thường xuyên đi nhậu về kiếm chuyện, cự cãi chị, không có trách nhiệm với vợ con, anh M nhiều lần yêu cầu chị làm đơn ly hôn. Chị và anh M ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn M.

Về con chung: chị và anh M có 02 người con chung tên Trương Thị Kiều N, sinh ngày 01/01/1987 và Trương Văn H1, sinh ngày 04/10/1998, các con đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: phần đất thửa 232 diện tích 1.630m² đất ruộng và thửa 229 diện tích 1.090m² đất thổ quả, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, nguồn gốc của cha mẹ chồng cho vợ chồng lúc mới cưới. Trên phần đất thửa 229, vợ chồng chị xây dựng nhà tạm vào năm 1987 đến năm 2002 thì xây dựng nhà kiên cố chiều ngang 6m, dài 11,9m diện tích 71,4m². Chị yêu cầu chia cho chị ½ giá trị căn nhà bằng 40.000.000 đồng và chia giá trị phần đất thửa 229 với diện tích đo đạc 333,6m² theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương.

Trước đây chị yêu cầu chia phần đất ruộng diện tích 545m² tại thửa 232 và chia giá trị chiếc xe nay chị rút lại các yêu cầu này. Đối với các tài sản trong nhà chị không yêu cầu chia.

Về nợ chung: vợ chồng chị nợ chị T số tiền hui 50.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh M cùng chị có trách nhiệm trả nợ cho chị T, mỗi người trả 25.000.000 đồng. Việc tham gia chơi hui và hốt hui để phục vụ công việc trong gia đình như: trả nợ và cưới vợ cho con. Việc này anh M có biết và anh M tham gia hốt hui.

Bị đơn anh Trương Văn M trình bày: anh thống nhất theo lời trình bày của chị H về quan hệ hôn nhân và con chung. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Về tài sản chung: thửa đất số 232 diện tích 1.630m² đất ruộng và thửa đất số 229 diện tích 1.090m² đất thổ quả, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, đất của cha mẹ anh cho anh. Căn nhà xây dựng vào năm 2002, nguồn tiền xây dựng nhà của vợ chồng. Chị H yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà bằng 40.000.000 đồng và chia giá trị thửa đất số 299 diện tích 333,6m² theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương thì anh không đồng ý. Bởi vì các thửa đất nêu trên của cha mẹ anh cho riêng anh và chị H tự bỏ đi theo người đàn ông khác. Việc chị H rút yêu cầu chia

đất ruộng diện tích 545m² tại thửa 232 và rút yêu cầu chia giá trị chiếc xe thì anh đồng ý.

Về con chung: các con đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng anh có chơi hụi do chị T làm đầu thảo dây hụi mùa 5.000.000 đồng. Dây hụi đã mãn, không còn nợ hụi chị T. Nguồn tiền đóng hụi chết của vợ chồng nhưng mỗi lần đóng do chị H thực hiện, anh không có trực tiếp đóng. Anh chỉ biết có dây hụi mùa 5.000.000 đồng nêu trên, những dây hụi còn lại do chị H tham gia chơi, anh không biết. Anh không có nợ hụi chị T nên anh không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Kim T trình bày: vào năm 2011, 2012 anh M và chị H tham gia chơi hụi do chị làm đầu thảo (việc hốt hụi và đóng hụi đã hoàn tất).

- Ngày 11/3/2015 âm nhằm ngày 29/4/2015 chị khai dây hụi mùa 2.000.000 đồng, đến tháng 11/2020 thì mãn hụi, dây hụi có 18 phần, chị H và anh M tham gia 01 phần, hốt hụi vào ngày 19/3/2019 sau khi trừ tiền hoa hồng cho chủ hụi, còn lại 28.750.000 đồng, khi giao hụi tại nhà chị H, cho chị H trực tiếp nhận có sự chứng kiến của anh M. Sau khi hốt hụi chị H đóng hụi chết đến tháng 11/2019, dây hụi này chị H còn nợ 03 lần hụi chết, chị đã trả thay cho chị H và anh M 6.000.000 đồng.

- Dây hụi mùa 2.000.000 đồng khai ngày 11/11/2015 âm nhằm ngày 21/12/2015 đến tháng 3/2019 thì mãn, hụi có 20 phần, chị H và anh M tham gia 01 phần. Hốt hụi vào ngày 17/11/2016, chị giao cho chị H 23.400.000 đồng dây hụi này chị H đóng được 09 lần hụi chết, còn nợ 07 lần hụi chết 14.000.000 đồng, chị đóng thay cho chị H.

- Dây hụi mùa 2.000.000 đồng khai ngày 16/11/2016 âm nhằm ngày 14/12/2016 (mãn tháng 12/2021) có 16 phần, chị H anh M tham gia 01 phần. Hốt hụi ngày 19/3/2017 giao 17.100.000 đồng dây hụi này chị H đóng được 08 lần còn nợ 06 lần hụi chết bằng 12.000.000 đồng.

- Dây hụi mùa 2.000.000 đồng khai ngày 19/6/2017 âm nhằm ngày 12/7/2017 (dây hụi này chưa mãn) có 18 phần, chị H anh M tham gia 01 phần. Hốt hụi ngày 16/3/2018 giao 21.225.000 đồng, dây hụi này chị H đóng được 05 lần, còn nợ 10 lần nhưng chị đã đóng hụi thay được 09 lần bằng 18.000.000 đồng còn 01 lần chưa mãn nên chị không có yêu cầu.

Tổng cộng qua 04 dây hụi chị H anh M còn nợ chị số tiền 50.000.000 đồng. Những lần giao hụi và đóng hụi anh M đều biết vì khi giao và hốt hụi anh M có chứng kiến.

Nay chị yêu cầu chị H, anh M có trách nhiệm trả cho chị số tiền nợ hụi là 50.000.000 đồng.

Tại bản khai ý kiến ngày 08/6/2022 anh Trương Hoàng V trình bày: ngày 25/3/2021 anh M đã thế chấp phần đất tại thửa số 232 diện tích 1.630m² cho anh với giá là 60.000.000 đồng. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng không có làm hợp đồng vì là cậu cháu ruột. Nay chị H và anh M yêu cầu ly hôn chia tài sản thì anh không có ý kiến. Do thửa đất số 232 chị H không có yêu cầu chia nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 90; Điều 95; Điều 97; Điều 98 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 48, Điều 217, Điều 218, Điều 219 và khoản 2 Điều 273; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 35/NQ – QH10 ngày 09/6/2000; Điều 3; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về mối quan hệ hôn nhân: ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Trương Văn M.

- Về con chung: đã thành niên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung:

- + Buộc anh Trương Văn M có trách nhiệm hoàn trả cho chị Lê Thị H số tiền 106.720.000 đồng.

- + Công nhận cho anh Trương Văn M được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa số 229 diện tích chung 1.090m² đất vườn tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do anh Trương Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Vị trí, kích thước, giáp cận các thửa trên theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V kèm theo bản án).

Đình chỉ yêu cầu của chị H về yêu cầu chia thửa đất số 232 diện tích 1.630m² đất ruộng và yêu cầu chia chiếc xe.

- *Về nợ chung phải trả*: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Kim T.

+ Buộc chị Lê Thị H phải có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị Kim T số tiền nợ hụi 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng).

+ Buộc anh Trương Văn M có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị Kim T số tiền nợ hụi 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng).

Về nợ chung phải thu: không có yêu cầu nên không xem xét.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/01/2023, bị đơn anh Trương Văn M kháng cáo, anh không đồng ý chia tài sản chung cho chị H số tiền 106.000.000 đồng và trả nợ tiền hụi cho chị Phạm Thị Kim T số tiền 13.000.000 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh M, do cấp sơ thẩm đã xử là có căn cứ. Tuy vậy đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, do cấp sơ thẩm không tuyên công nhận sở hữu nhà cho anh M, trong khi anh M phải hoàn trả ½ giá trị cho chị H, phần đất thửa 229, cấp sơ thẩm công nhận toàn bộ thửa đất cho anh M được quyền sử dụng nhưng lại tuyên kèm theo trích đo diện tích khu đất chia cho chị H 1/3 (giá trị) là không phù hợp vì vậy cần phải sửa lại các phần này. Do sửa bản án sơ thẩm, anh M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm anh M thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, anh đồng ý chia cho chị H được hưởng trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà bằng 40.000.000 đồng. Phần đất thửa 229 diện tích chung 1.090m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và phần nợ hụi anh giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[2] Xét về phần đất tranh chấp tại thửa số 229 diện tích chung 1.090m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do anh Trương Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị H và anh M đều thừa nhận nguồn gốc của cha mẹ anh M tặng cho vào năm 1987, sau khi anh M kết hôn với chị H. Chị H cho rằng cha mẹ tặng cho chung vợ chồng để vợ chồng ở riêng, anh M cho rằng cha mẹ cho riêng anh M nên không đồng ý chia. Nhận thấy việc cha mẹ anh M tặng cho thửa đất 229 nêu trên vào năm 1987, trong thời kỳ hôn nhân giữa anh M và chị H, hai người có thời gian dài chung sống, đến năm 2018 mới ly thân. Trên đất anh M và chị H xây dựng căn nhà cấp 4 trị giá 80.000.0000 đồng, đã lên liếp và trồng cây lâu năm trên thửa đất này. Việc anh M cho rằng cha mẹ tặng cho riêng anh nhưng chỉ nói miệng, anh không xuất trình được bằng chứng chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Vì tài sản này có được trong thời kỳ hôn nhân, chị H có công sức đóng góp, quản lý, giữ gìn, tu bổ vào khối tài sản chung này. Tại công văn số 1402/UBND – TNMT ngày 24/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện V trả lời thửa đất số 229 diện tích 1.090m² cấp cho hộ gia đình chị H và anh M. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của chị H và anh M là có căn cứ. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nguồn gốc tài sản và phân chia cho chị H $\frac{1}{3}$ giá trị quyền sử dụng đất thửa 229 bằng 66.720.000 đồng ($333,6\text{m}^2 \times 200.000 \text{ đồng/m}^2$) trong diện tích chung 1.090m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, phần còn lại giao cho anh M được hưởng $\frac{2}{3}$, anh nhận toàn bộ bằng hiện vật là phù hợp, bảo đảm quyền lợi của các bên.

Như vậy số tiền anh M phải chia cho chị H được hưởng trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà bằng 40.000.000 đồng và $\frac{1}{3}$ trị giá quyền sử dụng đất thửa 229 bằng 66.720.000 đồng, tổng cộng bằng: 106.720.000 đồng.

[3] Về nợ phải trả: chị T xác định chị H và anh M còn thiếu nợ chị 04 phần hụi cụ thể:

- Ngày 11/3/2015 âm nhằm ngày 29/4/2015 chị khai dây hụi mùa 2.000.000 đồng, đến tháng 11/2020 thì mãn hụi, dây hụi có 18 phần, chị H và anh M tham gia 01 phần, hốt hụi vào ngày 19/3/2019 sau khi trừ tiền hoa hồng cho chủ hụi, còn lại 28.750.000 đồng, khi giao hụi tại nhà chị H, cho chị H trực tiếp nhận có sự chứng kiến của anh M. Sau khi hốt hụi, chị H đóng hụi chết đến tháng 11/2019, dây hụi này chị H còn nợ 03 lần hụi chết, do chị đã đóng thay cho chị H và anh M 6.000.000 đồng.

- Dây hụi mùa 2.000.000 đồng khui ngày 11/11/2015 ăl nhằm ngày 21/12/2015 đến tháng 3/2019 thì măn, hụi có 20 phần, chị H và anh M tham gia 01 phần. Hốt hụi vào ngày 17/11/2016, chị giao cho chị H 23.400.000 đồng dây hụi này chị H đóng được 09 lần hụi chết, còn nợ 07 lần hụi chết 14.000.000 đồng, chị đóng thay cho chị H.

- Dây hụi mùa 2.000.000 đồng khui ngày 16/11/2016 ăl nhằm ngày 14/12/2016 (măn tháng 12/2021) có 16 phần, chị H anh M tham gia 01 phần. Hốt hụi ngày 19/3/2017, giao 17.100.000 đồng, dây hụi này chị H đóng được 08 lần còn nợ 06 lần bằng 12.000.000 đồng, chị đóng thay cho chị H.

- Dây hụi mùa 2.000.000 đồng khui ngày 19/6/2017 ăl nhằm ngày 12/7/2017 (dây hụi này chưa măn) có 18 phần, chị H anh M tham gia 01 phần. Hốt hụi ngày 16/3/2018, giao 21.225.000 đồng, dây hụi này chị H đóng được 05 lần, còn nợ 10 lần nhưng chị đã đóng thay được 09 lần bằng 18.000.000 đồng còn 01 lần chưa măn nên chị không có yêu cầu.

Nhận thấy trong 04 dây hụi trên có 02 dây hụi, dây hụi thứ 2 hốt ngày 17/11/2016, sau khi đóng hụi chết còn nợ 14.000.000 đồng và dây hụi thứ 3 hốt ngày 19/3/2017, sau khi đóng hụi chết, còn nợ 12.000.000 đồng. Hai dây hụi này xác lập và hốt hụi trong thời kỳ hôn nhân giữa anh M và chị H, anh M biết việc chị H tham gia chơi hụi. Mọi công việc mua sắm tài sản và chi tiêu trong gia đình đều do chị H thực hiện, chị H xác định đã sử dụng chung trong gia đình số tiền hốt hụi là có căn cứ. Cấp sơ thẩm chia đôi số nợ hai dây hụi này, mỗi người phải trả cho chị T 13.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với 02 dây hụi còn lại chị H hốt hụi sau khi đã ly thân với anh M, chị sử dụng riêng, nên chị H phải chịu trách nhiệm trả 02 dây hụi này như cấp sơ thẩm đã xử là có căn cứ.

[4] Xét cấp sơ thẩm xử buộc anh M phải hoàn trả 1/2 giá trị căn nhà cho chị H lại không tuyên giao quyền sở hữu căn nhà cho anh M và cấp sơ thẩm giao toàn bộ thửa đất 229 cho anh M được quyền sử dụng nhưng lại tuyên kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất chỉ có 1/3 diện tích phần đất này là không chính xác. Vì vậy cần phải sửa lại các phần này của bản án sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm và đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trương Văn M và sửa Bản án sơ thẩm số 181/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long;

Áp dụng các Điều 33, 37 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H.

1. Buộc anh Trương Văn M có trách nhiệm hoàn trả cho chị Lê Thị H được hưởng số tiền 106.720.000 đồng (một trăm linh sáu triệu bảy trăm hai chục nghìn đồng).

2. Công nhận cho anh Trương Văn M được quyền sở hữu căn nhà và được quyền sử dụng thửa đất số 229 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.090m², đất thổ quả, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do anh Trương Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Kim T.

- Buộc chị Lê Thị H phải có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị Kim T số tiền nợ hui 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng).

- Buộc anh Trương Văn M có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị Kim T số tiền nợ hui 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng).

4. Án phí: anh Trương Văn M phải chịu 650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng anh M nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 9063 ngày 13/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long được khấu trừ, anh còn phải nộp 350.000 đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, chi phí đo đạc, định giá, đình chỉ đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, án phí sơ thẩm đối với chị H, chị T, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHV: 01b;
- THADSHV: 02b;
- Đ/sự: 04b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tuấn